

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRÀ ÔN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 15-9-2023  
V/v tranh chấp ly hôn  
và nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thu Nga**.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Bà **Nguyễn Thị Cẩm**.

2/ Bà **Tạ Thị Nhuận**.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Lâm Diệu Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà **Huỳnh Thị Trúc Ly** – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023 về “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Phước Đ**, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

**- Bị đơn:** Chị **Đỗ Thị Cẩm N1**, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 26/5/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Phước Đ trình bày: Anh và chị Đỗ Thị Cẩm N1 thành hôn năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 04/7/2008. Vợ chồng sống chung gần 23 năm, thời gian đầu hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nên vợ chồng đã cắt đứt quan hệ từ tháng 01/2023 đến nay. Từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn đến nay anh đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên giữa anh và chị N1 không thể tiếp tục quan hệ hôn nhân, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đỗ Thị Cẩm N1. Về con chung, thời gian anh và chị N1 sống chung có 03 con chung tên Nguyễn Nhật T1 sinh ngày 15/4/2001 hiện đã trưởng thành có việc làm ổn định, Nguyễn Tấn T2 sinh ngày 18/10/2007 hiện đang sống chung với anh và Nguyễn Yến N2 sinh ngày 26/9/2020 hiện đang sống chung với chị N1. Anh yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Tấn T2, để chị N1 tiếp tục nuôi cháu Yến N2. Anh và chị N1 con không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Đỗ Thị Cẩm N1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác nhưng chị N1 không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 11/8/2023 bà Ngô Thị B (Mẹ ruột anh Nguyễn Phước Đ) trình bày: Anh Nguyễn Phước Đ và chị Đỗ Thị Cẩm N1 thành hôn năm 2000. Thời gian vợ chồng chung sống, chị N1 không chung thủy trong quan hệ vợ chồng nên phát sinh mâu thuẫn. Đầu năm 2023 chị N1 đưa cháu Nguyễn Yến N2 về xã C, huyện R, tỉnh An Giang sống chung với ông bà ngoại cho đến nay. Bà thường xuyên liên lạc với gia đình chị N1 và cháu N2, cháu được chăm sóc chu đáo và phát triển bình thường. Riêng cháu Nguyễn Nhật T1 và Nguyễn Tấn T2 hiện sống chung với anh Đ, hai cháu đã có việc làm và thu nhập ổn định.

*Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long phát biểu:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét

xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến, không tham gia đầy đủ các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là vi phạm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Nguyễn Phước Đ được ly hôn với chị Đỗ Thị Cẩm N1.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 18/10/2007 cho anh Nguyễn Phước Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Nguyễn Yến N2, sinh ngày 26/9/2020 cho chị Đỗ Thị Cẩm N1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Phước Đ, chị Đỗ Thị Cẩm N1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Phước Đ có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Phước Đ vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chị Đỗ Thị Cẩm N1 vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Phước Đ và chị Đỗ Thị Cẩm N1 thành hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 04/7/2008 nên xem đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình chung sống, giữa anh Nguyễn Phước Đ và chị Đỗ Thị Cẩm N1 có xảy ra mâu thuẫn do chị N1 không chung thủy trong quan hệ vợ chồng. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án triệu tập các đương sự đến tham gia phiên hòa giải nhiều lần nhưng chị N1 vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án, chứng tỏ chị N1 không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đ là phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Giữa anh Nguyễn Phước Đ và chị Đỗ Thị Cẩm N1 có 03 con chung tên Nguyễn Nhật T1 sinh ngày 15/4/2001, Nguyễn Tấn T2 sinh ngày 18/10/2007 và Nguyễn Yến N2 sinh ngày 26/9/2020. Hội đồng xét xử nhận thấy Nguyễn Nhật T1 hiện đã trưởng thành, có việc làm ổn định nên không xem xét việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Cháu Nguyễn Tấn T2 hiện sống chung với anh Đ, cháu chưa trưởng thành nhưng có việc làm và thu nhập ổn định, cháu có nguyện vọng được sống chung với cha. Cháu Nguyễn Yến N2 đang sống chung với chị N1, đồng thời bà Ngô Thị B (mẹ ruột anh Đ) xác định cháu N2 được chăm sóc chu đáo và phát triển bình thường. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy để ổn định cuộc sống và theo nguyện vọng của con từ 07 tuổi lên, cần giao cháu Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 18/10/2007 cho anh Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Yến N2, sinh ngày 26/9/2020 cho chị N1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Anh Nguyễn Phước Đ và chị Đỗ Thị Cẩm N1 đều là người đang trực tiếp nuôi con nhưng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Phước Đ và chị Đỗ Thị

Cẩm N1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Phước Đ phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Các điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Phước Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Nguyễn Phước Đ được ly hôn với chị Đỗ Thị Cẩm N1.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 18/10/2007 cho anh Nguyễn Phước Đ tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Yến N2, sinh ngày 26/9/2020 cho chị Đỗ Thị Cẩm N1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Phước Đ và chị Đỗ Thị Cẩm N1 không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung mà không ai được cản trở

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Phước Đ có nghĩa vụ nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004194 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, anh Đ đã nộp đủ.

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15

(Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**5.** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (GCNKH số 53 ngày 04/7/2018);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Nguyễn Thị Thu Nga**